

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 317 /DRC-TK

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

- Mã chứng khoán: DRC

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 18/4/2025 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính quý I/2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/4/2025 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý I/2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG

Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.
Mã số thuế: 0312000000.
Số tài khoản: 0312000000.
Địa chỉ: 0312000000.
Reason: I am the author of this document.
Date: 2025-04-18 13:54:47
Page Reader Version: 9.3.0

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐÀ NẴNG**

Phạm Thị Quỳnh Nga

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/3/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,728,466,779,840	2,794,028,277,059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32,319,089,167	220,742,923,592
1. Tiền	111		32,319,089,167	45,742,923,592
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	175,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45,000,000,000	45,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	45,000,000,000	45,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		964,439,969,779	696,914,940,457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	960,527,771,561	694,267,707,740
2. Trả trước cho người bán	132		1,627,525,162	482,599,995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,975,322,285	4,830,442,216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2,690,649,229)	(2,690,649,229)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	24,839,735
IV. Hàng tồn kho	140		1,398,638,417,043	1,490,852,248,679
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1,428,912,775,541	1,521,126,607,177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30,274,358,498)	(30,274,358,498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		288,069,303,851	340,518,164,331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	37,498,801,323	116,271,375,450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250,570,502,528	224,246,788,881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,439,366,806,795	1,406,049,225,787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170,596,000	390,596,000
1. Phải thu dài hạn khác	215		170,596,000	390,596,000
II. Tài sản cố định	220		1,178,948,919,467	1,212,844,160,341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1,176,675,706,255	1,210,473,546,507
- Nguyên giá	222		3,738,755,066,566	3,738,658,215,972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,562,079,360,311)	(2,528,184,669,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1,481,574,652	1,578,975,274
- Nguyên giá	225		2,370,081,818	2,370,081,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(888,507,166)	(791,106,544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	791,638,560	791,638,560
- Nguyên giá	228		9,593,841,631	9,593,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,802,203,071)	(8,802,203,071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		149,371,765,163	132,014,121,535
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	149,371,765,163	132,014,121,535
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,122,456,329	5,122,456,329
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(947,424,706)	(947,424,706)
V. Tài sản dài hạn khác	260		105,753,069,836	55,677,891,582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	105,753,069,836	55,677,891,582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,167,833,586,635	4,200,077,502,846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/3/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,242,929,414,820	2,284,621,711,170
I. Nợ ngắn hạn	310		2,083,652,927,273	2,138,999,850,756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	915,077,944,555	945,941,807,626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86,088,950,116	88,254,105,678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,389,526,136	14,129,957,909
4. Phải trả người lao động	314		48,347,394,428	103,776,838,316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	35,852,693,539	27,176,599,549
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	488,400,290	193,723,752
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5,343,930,555	63,565,619,441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	929,237,143,452	826,281,609,291
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	577,647,785	577,647,785
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61,249,296,417	69,101,941,409
II. Nợ dài hạn	330		159,276,487,547	145,621,860,414
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	146,476,487,547	132,821,860,414
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12,800,000,000	12,800,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,924,904,171,815	1,915,455,791,676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,924,672,862,265	1,915,200,553,556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		517,279,685,454	517,279,685,454
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198,716,380,134	189,244,071,425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		189,244,071,425	17,021,811,576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,472,308,709	172,222,259,849
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		231,309,550	255,238,120
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		231,309,550	255,238,120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,167,833,586,635	4,200,077,502,846

Người lập biểu



Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2025		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	1,221,863,855,898	1,003,035,872,118	1,221,863,855,898	1,003,035,872,118
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	42,074,603,428	29,718,039,012	42,074,603,428	29,718,039,012
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,179,789,252,470	973,317,833,106	1,179,789,252,470	973,317,833,106
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL03	1,049,116,377,519	811,475,887,765	1,049,116,377,519	811,475,887,765
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130,672,874,951	161,841,945,341	130,672,874,951	161,841,945,341
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL04	8,672,645,344	13,054,822,977	8,672,645,344	13,054,822,977
7.	Chi phí tài chính	22	VL05	17,282,819,285	10,455,141,954	17,282,819,285	10,455,141,954
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,318,351,940</i>	<i>3,593,471,000</i>	<i>9,318,351,940</i>	<i>3,593,471,000</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VL08	92,800,739,852	87,093,556,258	92,800,739,852	87,093,556,258
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL08	17,868,821,288	18,370,426,265	17,868,821,288	18,370,426,265
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,393,139,870	58,977,643,841	11,393,139,870	58,977,643,841
11.	Thu nhập khác	31	VL06	2,578,364	3,803,465	2,578,364	3,803,465
12.	Chi phí khác	32	V.07	507,371,249	881,722,691	507,371,249	881,722,691
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(504,792,885)	(877,919,226)	(504,792,885)	(877,919,226)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,888,346,985	58,099,724,615	10,888,346,985	58,099,724,615
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VL10	1,416,038,276	8,858,881,758	1,416,038,276	8,858,881,758
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VL11			-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,472,308,709	49,240,842,857	9,472,308,709	49,240,842,857
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		80	415	80	415
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Lệ Thu

Trần Thị Mỹ Lệ

Lê Hoàng Khánh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		936,395,663,565	882,532,008,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(956,265,199,874)	(737,395,485,072)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(112,777,891,398)	(123,386,108,700)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9,161,083,397)	(3,643,273,235)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14,156,470,049)	(27,348,681,454)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20,337,975,477	1,074,838,323
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,937,058,965)	(43,583,442,961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(191,564,064,641)	(51,750,144,513)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(54,881,455,943)	(50,584,416,321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(350,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		794,337,211	1,328,732,049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,087,118,732)	(49,605,684,272)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,114,548,906,201	755,702,630,672
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(999,853,935,991)	(682,379,647,388)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(199,252,287)	(381,427,287)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59,396,273,050)	(59,396,273,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55,099,444,873	13,545,282,947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(190,551,738,500)	(87,810,545,838)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220,742,923,592	320,742,090,585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,127,904,075	3,945,684,577
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	32,319,089,167	236,877,229,324

Người lập biểu

Lê Thị Lê Thu

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 03/12/2024 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải

6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	35,939,340	602,112,270
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,283,149,827	45,140,811,322
- Các khoản tương đương tiền	-	175,000,000,000
Cộng	32,319,089,167	220,742,923,592
02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2025	01/01/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45,000,000,000	45,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	45,000,000,000	45,000,000,000
03 - Phải thu khách hàng	31/3/2025	01/01/2025
a. Phải thu khách hàng	960,527,771,561	694,267,707,740
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	960,527,771,561	694,267,707,740
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
04 - Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Các khoản phải thu khác	4,975,322,285	4,830,442,216
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4,975,322,285	4,830,442,216
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng	Số lượng
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	-	24,839,735
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	-	-
Cộng	-	24,839,735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Công ty TNHH TMĐV Hoàng Trinh NT	140,417,082	-	140,417,082	-	Nợ phải thu
2. Công ty CP Vận Tải Xây Dựng và Thi Công Hạ Tầng DONACOOP	400,000,000	200,000,000	400,000,000	200,000,000	Nợ phải thu
3. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	1,464,953,688	732,476,844	1,464,953,688	732,476,844	Nợ phải thu
4. Công ty Cổ Phần KOTINOCHI	3,936,329,600	2,499,110,080	4,036,329,600	2,549,110,080	Nợ phải thu
5. Các đối tượng khác	535,119,278	354,583,495	435,119,278	304,583,495	Nợ phải thu
Cộng	6,476,819,648	3,786,170,419	6,476,819,648	3,786,170,419	

07 - Hàng tồn kho	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	64,970,479,097	-
- Nguyên liệu, vật liệu	425,402,787,000	(479,060,097)	428,070,827,963	(479,060,097)
- Công cụ, dụng cụ	5,935,857	-	6,682,857	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141,435,407,196	-	95,852,667,791	-
- Thành phẩm	767,914,369,165	(29,795,298,401)	837,322,190,533	(29,795,298,401)
- Hàng hoá	29,056,572,820	-	31,387,610,109	-
- Hàng gửi bán	65,097,703,503	-	63,516,148,827	-
Cộng	1,428,912,775,541	(30,274,358,498)	1,521,126,607,177	(30,274,358,498)

08 - Tài sản dở dang dài hạn	31/3/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm TSCĐ	25,401,595,490	18,118,239,817
- XDCB	123,970,169,673	113,895,881,718
- Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	149,371,765,163	132,014,121,535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**09 - Các khoản đầu tư tài chính****31/3/2025****01/01/2025**

a. Chứng khoán kinh doanh

-

-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

-

-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

6,069,881,035

(947,424,706)

5,122,456,329

6,069,881,035

(947,424,706)

5,122,456,329

Cộng**6,069,881,035****(947,424,706)****5,122,456,329****6,069,881,035****(947,424,706)****5,122,456,329**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2025</i>	875,774,988,524	2,817,389,907,837	45,286,075,793	207,243,818	-	3,738,658,215,972
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	96,850,594	-	-	-	96,850,594
- Chuyển sang TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 31/3/2025</i>	875,774,988,524	2,817,486,758,431	45,286,075,793	207,243,818	-	3,738,755,066,566
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2025</i>	435,059,347,290	2,056,323,833,534	36,594,244,823	207,243,818	-	2,528,184,669,465
- Khấu hao trong kỳ	8,465,926,011	24,889,915,755	538,849,080	-	-	33,894,690,846
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Ngày 31/3/2025</i>	443,525,273,301	2,081,213,749,289	37,133,093,903	207,243,818	-	2,562,079,360,311
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2025	440,715,641,234	761,066,074,303	8,691,830,970	-	-	1,210,473,546,507
- Tại ngày 31/3/2025	432,249,715,223	736,273,009,142	8,152,981,890	-	-	1,176,675,706,255

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

656,373,366,234

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

1,843,338,996,169

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Ngày 01/01/2025	-	2,370,081,818	-	-	2,370,081,818
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/3/2025	-	2,370,081,818	-	-	2,370,081,818
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2025	-	791,106,544	-	-	791,106,544
- Khấu hao trong kỳ	-	97,400,622	-	-	97,400,622
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/3/2025	-	888,507,166	-	-	888,507,166
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2025	-	1,578,975,274	-	-	1,578,975,274
- Tại ngày 31/3/2025	-	1,481,574,652	-	-	1,481,574,652

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2025	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/3/2025	791,638,560	-	-	8,802,203,071	9,593,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2025	-	-	-	8,802,203,071	8,802,203,071
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/3/2025	-	-	-	8,802,203,071	8,802,203,071
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2025	791,638,560	-	-	-	791,638,560
- Tại ngày 31/3/2025	791,638,560	-	-	-	791,638,560

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

8,802,203,071

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P Hòa Hiệp Bắc -
Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13- Chi phí trả trước	31/3/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn	37,498,801,323	116,271,375,450
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; CP thuê ngoài	37,498,801,323	116,271,375,450
b Dài hạn	105,753,069,836	55,677,891,582
- Chi phí thuê đất	36,007,447,140	36,414,964,421
- Chi phí dài hạn khác	69,745,622,696	19,262,927,161
Cộng	143,251,871,159	171,949,267,032

14- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	929,237,143,452	929,237,143,452	826,281,609,291	826,281,609,291
b Vay dài hạn	146,476,487,547	146,476,487,547	132,821,860,414	132,821,860,414
Cộng	1,075,713,630,999	1,075,713,630,999	959,103,469,705	959,103,469,705

15- Phải trả người bán	31/3/2025	01/01/2025
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	915,077,944,555	945,941,807,626
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	915,077,944,555	945,941,807,626
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	915,077,944,555	945,941,807,626
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d Phải trả người bán là các bên có liên quan Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a Phải nộp**

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp				-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK		27,761,705,649	27,761,705,649	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		1,568,523,166	1,568,523,166	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,129,957,909	1,416,038,276	14,156,470,049	1,389,526,136
- Thuế thu nhập cá nhân		3,104,140,433	3,104,140,433	-
- Thuế tài nguyên		16,215,000	16,215,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		5,125,470	5,125,470	-
- Các loại thuế khác		1,251,842,908	1,251,842,908	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3,000,000	3,000,000	-
Cộng	14,129,957,909	35,126,590,902	47,867,022,675	1,389,526,136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17 - Chi phí phải trả	31/3/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	35,852,693,539	27,176,599,549
- Trích trước chi phí phải trả	35,852,693,539	27,176,599,549
b. Dài hạn	-	-
Cộng	35,852,693,539	27,176,599,549
	-	-
18 - Phải trả khác	31/3/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	26,540,498
- Kinh phí công đoàn	2,949,421,751	1,987,602,515
- Bảo hiểm xã hội	29,266,720	21,096,373
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,365,242,084	61,530,380,055
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>648,534,355</i>	<i>495,801,121</i>
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	<i>611,044,965</i>	<i>711,044,965</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>5,782,080</i>	<i>59,402,055,130</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,099,880,684</i>	<i>921,478,839</i>
Cộng	5,343,930,555	63,565,619,441
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
19 - Doanh thu chưa thực hiện	31/3/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	488,400,290	193,723,752
Cộng	488,400,290	193,723,752
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
20- Dự phòng phải trả	31/3/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	577,647,785	577,647,785
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	577,647,785	577,647,785
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	577,647,785	577,647,785
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2024	1,187,926,050,000	-	443,379,355,627	20,750,746,677	198,970,492,179	1,632,091,297,314
- Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(83,154,823,500)	(83,154,823,500)
- Tạm ứng cổ tức 2024	-	-	-	-	(59,396,302,500)	(59,396,302,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24,633,443,276)	(24,633,443,276)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(260,084,000)	(260,084,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	73,900,329,827	-	(73,900,329,827)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	231,618,562,349	231,618,562,349
Số dư ngày 31/12/2024	1,187,926,050,000	-	517,279,685,454	20,750,746,677	189,244,071,425	1,915,200,553,556
Số dư ngày 01/01/2025	1,187,926,050,000	-	517,279,685,454	20,750,746,677	189,244,071,425	1,915,200,553,556
- Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9,472,308,709	9,472,308,709
Số dư ngày 31/3/2025	1,187,926,050,000	-	517,279,685,454	20,750,746,677	198,716,380,134	1,924,672,862,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>31/3/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	83,154,823,500
d. Cổ phiếu	<u>31/3/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND		
d. Cổ tức	<u>31/3/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	538,030,432,131	538,030,432,131
- Quỹ đầu tư phát triển	517,279,685,454	517,279,685,454
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
23- Nguồn kinh phí	<u>31/3/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/3/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	248,508.95	798,118.08
- Ngoại tệ EUR	231.91	237.03
- Ngoại tệ SGD	235.05	235.05
d. Vàng nguyên tệ		
d. Nợ khó đòi đã xử lý	2,756,255,035	2,319,611,656
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài	-	-
e. Bảng Cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,221,863,855,898	1,003,035,872,118
	1,221,863,855,898	1,003,035,872,118
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	40,162,985,838	29,473,051,824
- Hàng bán bị trả lại	239,663,204	244,987,188
- Giảm giá hàng bán	1,671,954,386	-
	42,074,603,428	29,718,039,012
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	129,182,026	105,337,968
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,048,856,301,218	811,222,448,221
- Giá vốn khác	130,894,275	148,101,576
	1,049,116,377,519	811,475,887,765
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	893,460,498	2,615,587,685
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,779,184,846	10,439,235,292
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	8,672,645,344	13,054,822,977
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	9,318,351,940	3,593,471,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,070,472,025	2,872,163,439
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3,893,995,320	3,989,507,515
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	17,282,819,285	10,455,141,954
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	2,578,364	3,803,465
	2,578,364	3,803,465
07- Chi phí khác		
- Chi phí khác	507,371,249	881,722,691
	507,371,249	881,722,691
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	7,875,842,749	6,565,762,660
- Chi phí vật liệu, bao bì	587,135,534	783,992,316
- Chi phí khấu hao TSCĐ	570,844,474	558,729,396
- Chi phí bán hàng khác	83,766,917,095	79,185,071,886
	92,800,739,852	87,093,556,258
b Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	11,828,245,732	11,433,278,304
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,311,156,964	558,896,849
- Chi phí khấu hao TSCĐ	306,991,110	488,146,263
- Chi phí quản lý khác	4,422,427,482	5,890,104,849
	17,868,821,288	18,370,426,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	900,864,734,509	686,496,955,694
- Chi phí nhân công	98,800,082,613	93,745,887,823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,968,162,898	85,282,253,328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,599,902,162	82,662,634,630
- Chi phí khác bằng tiền	109,994,064,654	121,021,738,719
	1,176,226,946,836	1,069,209,470,194

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	1,416,038,276	8,858,881,758
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,416,038,276	8,858,881,758

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo**

lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

-

02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

-

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

1,114,548,906,201

755,702,630,672

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

(999,853,935,991)

(682,379,647,388)

VIII Những thông tin khác:**01- Các khoản công nợ tiềm tàng:****02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan**a Các bên liên quan****Công ty liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Công ty CP Cao su Sao Vàng

Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Ông Trần Đình Quyền

Công ty CP Tập đoàn Tín Thành

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Chung công ty đầu tư

Công ty nhận đầu tư

Chung công ty đầu tư

Chung công ty đầu tư

Thành viên HĐQT

Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo PL

b Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	1,240,674,432
Công ty CP cao su Sao Vàng	85,390,000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	28,151,538,492

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 trụ sở chính, 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Lê Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

